

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số 59/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của UBND xã Chí Minh)

Đơn vị: đồng

	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I/2025	So sánh(%)
I	TỔNG SỐ THU	11,175,251,000	3,180,151,000	28.46
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	294,000,000		
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	424,000,000		
3	Thu bổ sung	10,457,251,000	3,180,151,000	30.41
	- Bổ sung cân đối ngân sách	10,457,251,000	2,627,251,000	25.12
	- Bổ sung có mục tiêu		552,900,000	
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	11,175,251,000	2,728,452,599	24.42
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	10,952,867,000	2,728,452,599	24.91
3	Dự phòng	222,384,000		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số 59/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025 của UBND xã Chí Minh)

Đơn vị : đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Ước thực hiện quý I/2025		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	Tổng số thu	11,175,251,000	11,175,251,000	3,516,227,760	3,516,227,760	31.46	31.46
	Thu thu kết dư						
I	Các khoản thu 100%	294,000,000	294,000,000	122,589,383	122,589,383	41.7	41.7
1	Phí, lệ phí	80,000,000	80,000,000	61,614,000	61,614,000	77.02	77.02
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	184,000,000	184,000,000	55,082,000	55,082,000	29.94	29.94
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	30,000,000	30,000,000	5,893,383	5,893,383	19.64	19.64
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác						
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	424,000,000	424,000,000	213,487,377	213,487,377	50.35	50.35
1	Các khoản thu phân chia	167,000,000	167,000,000	118,806,968	118,806,968	71.14	71.14
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	89,000,000	89,000,000	5,678,793	5,678,793	6.38	6.38
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	8,000,000	8,000,000	10,800,000	10,800,000	135	135
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	70,000,000	70,000,000	102,328,175	102,328,175	146.18	146.18
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	257,000,000	257,000,000	94,680,409	94,680,409	36.84	36.84
	Thu điều tiết khác						
21	Thu tiền sử dụng đất						
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	181,000,000	181,000,000	61,070,052	61,070,052	33.74	33.74

STT	Nội dung	Dự toán năm		Ước thực hiện quý I/2025		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	76,000,000	76,000,000	33,610,357	33,610,357	44.22	44.22
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
V	Thu chuyển nguồn						
VI	Thu bổ sung	10,457,251,000	10,457,251,000	3,180,151,000	3,180,151,000	30.41	30.41
1	Thu bổ sung cân đối	10,457,251,000	10,457,251,000	2,627,251,000	2,627,251,000	25.12	25.12
2	Thu bổ sung có mục tiêu			552,900,000	552,900,000		

